

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 6**MÔN: TIẾNG ANH 4 PHONICS SMART****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.***(Chọn từ khác.)*

1.

kind (adj): tốt bụng

naughty (adj): nghịch ngợm

personality (n): tính cách

Giải thích: Đáp án C là danh từ, các phương án còn lại đều là những tính từ.**=> Chọn C**

2.

word (n): từ

close (v): đóng

question (n): câu hỏi

Giải thích: Đáp án B là động từ, các phương án còn lại đều là danh từ.**=> Chọn B**

3.

kitchen (n): bếp

bowl (n): cái bát

bottle (n): cái chai

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ một bộ phận của ngôi nhà, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ vật.**=> Chọn A**

4.

building (n): toà nhà

city (n): thành phố

countryside (n): vùng quê

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ địa điểm trong phạm vi nh, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ địa điểm ở các phạm vi rộng lớn hơn.

=> **Chọn A**

5.

child (n): đứa trẻ

boots (n): đôi boots

woman (n): người phụ nữ

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ đồ vật, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ người.

=> **Chọn B**

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Ta dùng “any” trong câu phủ định.

There aren't **any** cinemas in my town.

(Không có rạp chiếu phim nào trong thị trấn của tôi.)

=> **Chọn B**

2.

“Tea” là danh từ không đếm được nên ta dùng với động từ to be “is” và thêm “not” trong câu phủ định => “isn't”.

There **isn't** much tea.

(Không có nhiều trà.)

=> **Chọn A**

3.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn.

They're **telling** a story.

(Họ đang kể một câu chuyện.)

=> **Chọn C**

4.

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về địa điểm, vậy nên câu hỏi cũng phải là câu hỏi về địa điểm => Dùng “Where”.

Cấu trúc câu hỏi về địa điểm với “Where”: **Where’s (Where is) + địa điểm?**

Where’s the café? - It’s opposite the supermarket.

(Tiệm cà phê ở đâu? - Nó ở đối diện siêu thị.)

=> **Chọn B**

5.

Cấu trúc nói ai đó có gì: **S + have/has got + danh từ.**

“My sister” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên ta dùng “has”.

My sister **has got** long black hair.

(Chị gái tôi có mái tóc đen dài.)

=> **Chọn A**

III. Read and complete.

(Đọc và hoàn thành.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

We are doing different things at break time. That is Tim. He is (1) **telling** a story to Sue. Sue looks so happy! Jane is (2) **reading** an English book over there. Look at Jimmy and Paul! They are hiding (3) **behind** the door, maybe they’re (4) **playing** hide and seek. John is playing badminton with Jack in the (5) **playground**. We are all having fun.

Tạm dịch:

Chúng mình làm nhiều thứ trong giờ giải lao. Kia là Tim. Cậu ấy đang kể một câu chuyện cho Sue. Trông Sue vui chưa kia! Jane đang đọc một cuốn sách tiếng Anh ở đằng kia. Hãy nhìn Jimmy và Paul! Họ đang trốn phía sau cánh cửa, có lẽ các bạn ấy đang chơi trốn tìm. Còn John thì đang chơi cầu lông với Jack ở sân chơi. Chúng mình đều đang rất vui vẻ.

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. about/ you/ What/ Snow White?/ think/ do

What do you think about Snow White?

(Bạn nghĩ gì về Bạch Tuyết?)

2. reading/ isn’t/ book./ He/ the

He isn’t reading the book.

(Anh ấy đang không đọc sách.)

3. a cinema/ the supermarket./ is/ There/ next to

There is a cinema next to the supermarket.

(Có một rạp chiếu phim đối diện siêu thị.)

4. are/ thirteen/ our/ There/ boys/ in/ class.

There are thirteen boys in our class.

(Có 13 bạn nam trong lớp của chúng mình.)

5. riding/ My/ a bike./ brother/ is

My brother is riding a bike.

(Em trai tôi đang đi xe đạp.)